

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN CỦA KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Lê Đình Hải

TS. Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Trong nghiên cứu này, chúng tôi khảo sát 512 sinh viên thuộc khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh (QTKD), Trường Đại học Lâm nghiệp (ĐHLN). Kết quả phân tích nhân tố khám phá (Exporatory Factor Analysis – EFA) đã chỉ ra các nhân tố: (1) Phương pháp học tập, (2) Kiên định trong học tập, (3) Cạnh tranh trong học tập, (4) Ấn tượng trường học, (5) Tài nguyên nhà trường và (6) Động cơ học tập có ảnh hưởng một cách đáng kể đến kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế & QTKD. Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp để góp phần nâng cao kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế & QTKD nói riêng và Trường Đại học Lâm nghiệp nói chung.

Từ khóa: *Đại học Lâm nghiệp, kết quả học tập, khoa Kinh tế & QTKD, phân tích nhân tố khám phá (EFA).*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu trong nước và trên thế giới về việc xác định các yếu tố tác động đến kết quả học tập (KQHT) của sinh viên, ví dụ như nghiên cứu của Stinebrickner et al. (2000, 2001a, 2001b) và nghiên cứu của Checchi et al. (2000). Một số nghiên cứu tại Việt Nam như nghiên cứu của Huỳnh Quang Minh (2002), nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Mai Trang et al. (2008). Kết quả của các nghiên cứu này cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa các yếu tố thuộc đặc điểm của sinh viên và KQHT.

Nhưng hiện nay, tại Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa các khía cạnh tâm lý học tập của chính bản thân sinh viên và kết quả học tập, ví dụ như động cơ học tập, mức độ kiên định, cảm nhận của sinh viên về giá trị của việc học tập... Trong khi đó, nghiên cứu về mối quan hệ này sẽ giúp trường đại học hiểu biết rõ hơn về những vấn đề cơ bản trong tâm lý học tập của sinh viên, từ đó có những kế hoạch kích thích cần thiết để làm tăng hiệu quả học tập của sinh viên cũng như hiệu quả đào tạo của nhà trường.

Trong những năm gần đây, một thực trạng đang xảy ra là hiện tượng sinh viên bỏ học hay kết quả học tập ngày càng kém hơn. Nguyên nhân là sinh viên phải đối diện với môi trường học tập ở bậc đại học, môi trường đòi hỏi người học phải tự lực, sáng tạo và tích cực cùng với phương pháp học tập hiệu quả mà bản thân người học chưa sẵn sàng chuẩn bị cho mình tâm lý học tập cũng như kỹ năng học tập hiệu quả ở các bậc học trước đó. Bước vào ngưỡng cửa đại học không phải là điều dễ dàng, nhưng học làm sao cho có hiệu quả thì thật sự là vấn đề khó khăn đối với sinh viên. Do đó, sinh viên cần phải chuẩn bị cho mình tâm lý học tập tốt với một phương pháp học tập hiệu quả thì kết quả học tập sẽ được nâng cao, nếu không thì mọi việc sẽ ngược lại và có chiều hướng ngày càng xấu hơn. Chính vì tầm quan trọng của các yếu tố thuộc bản thân sinh viên trong việc nâng cao KQHT nên việc nghiên cứu tác động của các yếu tố này đến KQHT của sinh viên là một yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam là một trường đầu ngành về đào tạo và nghiên

cứu khoa học trong lĩnh vực Lâm nghiệp trong phạm vi toàn quốc, với qui mô lên đến 17.000 sinh viên. Khoa Kinh tế & QTKD là khoa có số lượng sinh viên tương đối đông của trường ĐHLN. Với thực trạng KQHT hiện nay của sinh viên phổ biến chỉ ở mức trung bình và trung bình khá; trong đó, sinh viên đánh giá thấp nhất việc ứng dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tiễn. Điều đó cho thấy nhà trường chưa thật sự gắn chặt kiến thức và kỹ năng mà sinh viên thu nhận được với những gì cuộc sống thực yêu cầu họ và kết quả là tạo ra nguồn nhân lực không đủ khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong kỷ nguyên hội nhập kinh tế thế giới. Vì vậy, để góp phần nâng cao vị thế của Trường như là một trường có bề dày kinh nghiệm, tiên phong, đổi mới và khả năng cung ứng cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng thì việc nâng cao chất lượng đào tạo mà cụ thể là nâng cao KQHT của sinh viên là yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến KQHT của sinh viên sẽ góp phần giúp cho Nhà trường phát huy các yếu tố tích cực, quan trọng và hạn chế các yếu tố tiêu cực để góp phần nâng cao KQHT của sinh viên, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

Bài viết trên cơ sở ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá xác định các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên của Khoa Kinh tế & QTKD; trên cơ sở đó đề xuất số giải pháp góp phần nâng cao

kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế và QTKD, Trường ĐHLN.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Kết quả học tập của sinh viên và các nhân tố ảnh hưởng

a. Kết quả học tập của sinh viên

Kết quả học tập là kiến thức, kỹ năng thu nhận được của sinh viên. KQHT là mục tiêu quan trọng nhất của các trường đại học cũng như của sinh viên. Các trường đại học cố gắng trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng (gọi chung là kiến thức) mà họ cần. Sinh viên vào các trường đại học cũng kỳ vọng là họ thu nhận được những kiến thức cần thiết để phục vụ quá trình làm việc và phát triển sự nghiệp của họ.

Có những quan điểm và cách thức đo lường KQHT của sinh viên tại các trường đại học. KQHT có thể được đo lường thông qua điểm của môn học (Hamer, 2000). KQHT cũng có thể do sinh viên tự đánh giá về quá trình học tập và kết quả tìm kiếm việc làm (Clarke et al., 2001).

Trong nghiên cứu này, KQHT của sinh viên được định nghĩa là những đánh giá tổng quát của chính sinh viên về kiến thức và kỹ năng họ thu nhận được trong quá trình học tập các môn học cụ thể tại trường (Young et al., 2003).

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên

Xét về mặt tổng thể, có 3 nhóm nhân tố chính tác động đến KQHT của sinh viên, bao gồm: đặc điểm của người học, điều kiện gia đình và tài nguyên của nhà trường (Võ Thị Tâm, 2010; Nguyễn Quốc Nghi et al., 2011), biểu thị qua bảng 1.

Bảng 1. Các nhân tố tiềm năng ảnh hưởng đến kiến thức và kỹ năng thu nhận được từ các môn học của sinh viên

Đặc điểm của người học	Điều kiện gia đình và xã hội	Tài nguyên của nhà trường
<ul style="list-style-type: none"> • Thái độ đối với việc học • Động cơ học tập của sinh viên • Ngành học không phù hợp với sở thích 	<ul style="list-style-type: none"> • Tình cảm cá nhân • Mức độ quan tâm của gia đình đối với việc học 	<ul style="list-style-type: none"> • Việc đăng ký môn học gây khó khăn cho việc học tập • Thời khóa biểu gây khó khăn đến lớp

<ul style="list-style-type: none"> • Sự thích nghi với phương pháp giảng dạy mới • Phương pháp và kỹ năng học tập • Mức độ thường xuyên đến lớp • Khả năng tự học • Không tập trung khi học • Tình trạng sức khỏe • Bị stress, mệt mỏi • Thời gian cho việc học và giải trí • Tính kiên định trong học tập • Cạnh tranh trong học tập • Ấn tượng về trường đại học 	<ul style="list-style-type: none"> • Mức độ tham gia vào các hoạt động đoàn thể xã hội • Việc làm thêm • Điều kiện sinh hoạt cá nhân 	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ sở vật chất của phòng học • Không gian phòng học chật hẹp • Tiếng ồn, hệ thống âm thanh • Khả năng truyền đạt của giáo viên • Phương pháp giảng dạy của giáo viên • Mức độ về trao đổi nội dung môn học với giáo viên • Hình thức đánh giá kết quả học tập với giáo viên • Thái độ của giáo viên đối với sinh viên
---	---	--

(Nguồn: Võ Thị Tâm, 2010; Nguyễn Quốc Nghi et al., 2011)

2.2.2. Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu

Dung lượng mẫu chính thức: Phương pháp phân tích dữ liệu chính được sử dụng cho nghiên cứu này là phân tích trên mô hình cấu trúc tuyến tính. Để đạt được ước lượng tin cậy cho phương pháp này, mẫu thường phải có kích thước đủ lớn ($n > 2000$; Hoelter, 1983, được trích dẫn từ Nguyễn Đình Thọ, 2010). Dựa theo kinh nghiệm (Bollen, 1989 trích dẫn từ Nguyễn Khánh Duy, 2009), với tối thiểu là 5 mẫu (tốt nhất là từ 10 trở lên) cho một tham số ước lượng, mô hình lý thuyết có 56 tham số cần ước lượng (mục 2.2.3). Mô hình đa nhóm

có 52 tham số cần ước lượng, do đó kích thước mẫu cần thiết cho nghiên cứu chính thức là 520 (10×52). Để đạt được kích thước này, 800 bảng hỏi sẽ được phát ra. Kết quả thu về 512 phiếu điều tra đảm bảo yêu cầu.

Phương pháp chọn mẫu: Đề tài nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng kết hợp theo các tiêu chí chọn mẫu bao gồm: Ngành đào tạo, sinh viên năm thứ, chỗ ở, giới tính để thu thập thông tin của 512 sinh viên chính quy đang học tại Khoa Kinh tế & QTKD, trường ĐHLN với cỡ mẫu được đề cập tại bảng 2.

Bảng 2. Phương pháp chọn mẫu điều tra

Tiêu chí	Ngành đào tạo thuộc khoa Kinh tế & QTKD						
	Kinh tế	QTKD	Kế toán	HTTT	QLĐĐ	Tổng	
Năm thứ	Năm 1	21	50	40	30	54	195
	Năm 2	44	2	54	7	80	187
	Năm 3	16	50	31	0	33	130
Chỗ ở	Ngoài KTX	56	71	86	25	112	350
	Trong KTX	25	31	39	12	55	162
Giới tính	Nữ	66	74	114	12	104	370
	Nam	15	28	11	25	63	142
Tổng	81	102	125	37	167	512	

2.2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua phiếu điều tra khảo sát thực tế. Nội dung phiếu điều tra bao gồm: Thông tin về cá nhân sinh viên, kết quả học tập của sinh viên, các nhân tố

ảnh hưởng đến KQHT và một số kiến nghị của sinh viên. Thông tin thứ cấp về tình hình và kết quả học tập của sinh viên được thu thập từ khoa Kinh tế & QTKD, phòng Đào tạo và phòng Công tác học sinh, sinh viên, Trường

ĐHLN. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tham khảo ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý thuộc các phòng ban của Trường ĐHLN.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua phát bảng hỏi với kích thước mẫu điều tra là 512 sinh viên.

2.2.4. Phương pháp xử lý, phân tích

Dựa trên kết quả nghiên cứu tổng quan và

tham khảo ý kiến của nhóm chuyên gia, các nhân tố ảnh hưởng đến kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học của sinh viên. Trong nghiên cứu các biến quan sát sử dụng thang đo Likert 5 mức độ và chi tiết được mô tả trong Bảng 2. Bảng 3 cho thấy có 7 nhóm thang đo tiềm năng (có tổng số 52 biến quan sát) ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên và 1 thang đo 4 chỉ tiêu đại diện cho kết quả học tập của sinh viên (với 4 biến quan sát).

Bảng 3. Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên

STT	Nhóm các nhân tố	Ký hiệu
I	Động cơ học tập	ĐC
1	Tôi dành rất nhiều thời gian cho học tập	ĐC1
2	Đầu tư vào việc học tập là ưu tiên số một của tôi	ĐC2
3	Tôi tập trung hết sức mình cho việc học	ĐC3
4	Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao	ĐC4
II	Kiên định học tập	KĐ
1	Dù khó khăn gì đi nữa, tôi luôn cam kết hoàn thành việc học của tôi tại trường	KĐ1
2	Khi cần thiết tôi sẵn sàng làm việc cật lực để đạt được mục tiêu học tập	KĐ2
3	Khi gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tôi luôn có khả năng giải quyết nó	KĐ3
4	Tôi luôn kiểm soát được những khó khăn xảy ra với tôi trong học tập	KĐ4
5	Tôi luôn thích thú với những thách thức trong học tập	KĐ5
6	Tôi luôn có khả năng đối phó với những khó khăn không lường hết trong học tập	KĐ6
7	Nhìn chung, khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập của tôi rất cao	KĐ7
III	Cạnh tranh trong học tập	CT
1	Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó cho tôi cơ hội khám phá khả năng của tôi	CT1
2	Cạnh tranh trong học tập là phương tiện giúp tôi phát triển khả năng của mình	CT2
3	Cạnh tranh trong học tập giúp tôi học hỏi từ chính mình và các bạn	CT3
4	Tôi thích thú cạnh tranh trong học tập vì nó làm cho tôi và bạn học gần gũi hơn	CT4
IV	Ấn tượng trường học	AT
1	Tiếng tăm của trường tôi đang học ảnh hưởng tới giá trị bằng cấp của tôi	AT1
2	Tôi tin rằng các nhà tuyển dụng có ấn tượng tốt đối với trường đại học tôi đang học	AT2
3	Tôi đã nghe nhiều tiếng tốt về trường đại học tôi đang học	AT3
4	Tôi tin rằng trường đại học tôi đang học có rất nhiều danh tiếng	AT4
V	Tài nguyên của nhà trường	TN
1	Việc đăng ký môn học gây khó khăn cho việc học tập	TN1
2	Thời khóa biểu gây khó khăn đến lớp	TN2
3	Cơ sở vật chất của phòng học gây khó khăn cho việc học tập	TN3
4	Không gian phòng học chật hẹp gây khó khăn cho việc học tập	TN4
5	Tiếng ồn, hệ thống âm thanh gây khó khăn cho việc học tập	TN5
6	Khả năng truyền đạt của giáo viên ảnh hưởng đến kết quả học tập	TN6
7	Phương pháp giảng dạy của giáo viên đến kết quả học tập	TN7
8	Mức độ về trao đổi nội dung môn học với giáo viên ảnh hưởng đến kết quả học tập	TN8
9	Hình thức đánh giá kết quả học tập với giáo viên ảnh hưởng đến kết quả học tập	TN9

10	Thái độ của giáo viên đối với sinh viên đến kết quả học tập	TN10
11	Thư viện của nhà trường ảnh hưởng đến kết quả học tập	TN11
12	Nhìn chung, tài nguyên của nhà trường ảnh hưởng đến việc học tập	TN12
VI	Điều kiện gia đình	ĐK
1	Tình cảm cá nhân ảnh hưởng đến việc học tập	ĐK1
2	Mức độ quan tâm của gia đình về khía cạnh vật chất đến việc học tập (máy tính, kinh phí học các khóa học ngắn hạn (Tin học, ngoại ngữ...) ảnh hưởng đến kết quả học tập	ĐK2
3	Mức độ quan tâm của gia đình về khía cạnh tinh cảm ảnh hưởng đến việc học tập	ĐK3
4	Mức độ tham gia của tôi vào các hoạt động đoàn thể xã hội ảnh hưởng đến việc học tập	ĐK4
5	Mức độ đi làm thêm của tôi có ảnh hưởng đến việc học tập	ĐK5
6	Điều kiện sinh hoạt cá nhân của tôi tương đối đầy đủ	ĐK6
VII	Phương pháp học tập	PP
1	Lập thời gian biểu cho việc học tập	PP1
2	Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi bắt đầu môn học	PP2
3	Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học	PP3
4	Đọc tất cả những tài liệu do giáo viên hướng dẫn	PP4
5	Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo	PP5
6	Chuẩn bị bài trước khi đến lớp	PP6
7	Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình	PP7
8	Tóm tắt và tìm ra ý chính khi đọc tài liệu	PP8
9	Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành, thí nghiệm	PP9
10	Phát biểu xây dựng bài	PP10
11	Thảo luận, học nhóm	PP11
12	Tranh luận với giảng viên	PP12
13	Tham gia nghiên cứu khoa học	PP13
14	Tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách trung thực	PP14
VIII	Kết quả học tập	KQ
1	Tôi đã gặt hái được nhiều kiến thức từ các môn học	KQ1
2	Tôi đã phát triển được nhiều kỹ năng từ các môn học	KQ2
3	Tôi có thể ứng dụng được những gì đã học từ các môn học	KQ3
4	Nhìn chung, tôi đã học được rất nhiều kiến thức và kỹ năng	KQ4

Nghiên cứu sử dụng phần mềm phân tích thống kê SPSS 19.0 cho áp dụng phân tích nhân tố khám phá EFA cho việc xác định các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến KQHT. Kết quả của phân tích nhân tố khám phá EFA làm cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao KQHT của sinh viên của khoa Kinh tế & QTKD, Trường ĐHLN.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN

3.1. Kết quả phân tích mô hình dựa trên phân tích nhân tố khám phá

3.1.1. Kiểm định chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha

Thang đo và độ tin cậy của các biến quan sát được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha và phương pháp nhân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis). Yêu cầu để thang đo được chấp nhận là loại bỏ các biến có hệ số tương quan biến tổng (item – total correlation) nhỏ hơn 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,6. Hơn nữa trong phân tích nhân tố khám phá EFA, những biến

có hệ số tải nhân tố (Factor Loading) nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại khỏi thang đo vì có tương quan kém với nhân tố tiềm ẩn (khái niệm đo lường).

Bước cuối cùng là kiểm định mô hình bằng phương pháp hồi qui đa biến với mức ý nghĩa thống kê 5%.

Bảng 4. Tổng hợp kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha

STT	Nhóm biến	Số biến	Cronbach Alpha
1	Động cơ học tập	5	0,814
2	Kiên định học tập	7	0,763
3	Cạnh tranh trong học tập	4	0,824
4	Ảnh hưởng trường học	4	0,666
5	Tài nguyên nhà trường	12	0,830
6	Điều kiện gia đình và xã hội	6	0,769
7	Phương pháp học tập	14	0,883
8	Kết quả học tập	4	0,791

Qua kết quả kiểm định chất lượng thang đo ở bảng 4 ta thấy hệ số của tổng thể các điều lớn hơn 0,6. Như vậy hệ thống thang đo được xây dựng gồm 5 thang đo đảm bảo chất lượng tốt với 56 biến số đặc trưng.

3.1.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá - EFA

a. Kiểm định tính thích hợp của EFA

Trong bảng 5 ta có KMO = 0,852 thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$, như vậy phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Bảng 5. Kiểm định KMO và Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy	0,864
Approx. Chi-Square	8759,37
Barlett's Test of Sphericity	df
	780
	Sig.
	0.000

b. Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện

Trong bảng 5 ta thấy kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig. < 0,05, như vậy các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

c. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố

Cột Cumulative của bảng 6 cho biết trị số phương sai trích là 62,76% điều này có nghĩa là 62,76% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Bảng 6. Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained)

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation sums of Squared Loadings
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	8,046	20,115	20,115	8,046	20,115	20,115	3,946
2	4,698	11,745	31,860	4,698	11,745	31,860	3,519
3	2,474	6,185	38,044	2,474	6,185	38,044	2,968
4	2,179	5,447	43,491	2,179	5,447	43,491	2,914
5	1,872	4,680	48,171	1,872	4,680	48,171	2,626
6	1,652	4,129	52,301	1,652	4,129	52,301	2,437

Kinh tế & Chính sách

7	1,581	3,952	56,252	1,581	3,952	56,252	2,408
8	1,369	3,421	59,674	1,369	3,421	59,674	2,361
9	1,234	3,086	62,759	1,234	3,086	62,759	1,925
10	0,898	2,246	65,006				
11	0,872	2,179	67,185				
12	0,790	1,976	69,160				
13	0,767	1,918	71,079				
14	0,689	1,724	72,802				
15	0,670	1,676	74,478				
16	0,635	1,587	76,066				
17	0,597	1,494	77,559				
18	0,576	1,439	78,999				

d. Kết quả của mô hình

Qua kiểm định chất lượng thang đo và kiểm định của mô hình EFA, nhận diện có 9 thang đo đại diện cho các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế &

QTKD và 1 thang đo đại diện cho kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế & QTKD thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học (bảng 7).

Bảng 7. Mô hình điều chỉnh qua kiểm định Crobach Alpha và phân tích nhân tố khám phá

STT	Thang đo	Biến đặc trưng	Giải thích thang đo
1	TNK (F1)	TN6, TN7, TN8, TN9, TN10, TN11, TN12	Tài nguyên nhà trường khác ngoài cơ sở vật chất
2	PP (F2)	PP1, PP2, PP3, PP4, PP5, PP6	Phương pháp học tập mang tính chủ động ở nhà
3	KD (F3)	KD3, KD4, KD5, KD6, KD7	Kiên định học tập
4	CT (F4)	CT1, CT2, CT3, CT4	Cạnh tranh trong học tập
5	DC (F5)	DC1, DC2, DC3, DC4	Động cơ học tập
6	DK (F6)	DK1, DK2, DK3, DK4	Điều kiện gia đình
7	PP (F7)	PP10, PP11, PP12, PP13	Phương pháp học tập mang tính chủ động trên lớp
8	AT (F8)	AT2, AT3, AT4	Ảnh hưởng trường học
9	TNVC (F9)	TN3, TN4, TN5	Tài nguyên nhà trường về cơ sở vật chất
10	KQ	KQ1, KQ2, KQ3, KQ4	Kết quả học tập của sinh viên được đo lường thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học

e. Phân tích hồi qui đa biến

Để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế & QTKD thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học, mô hình tương quan tổng thể có dạng:

$$KQHT = f(F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7, F8, F9)$$

Trong đó:

KQHT: biến phụ thuộc;

F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7, F8, F9: biến độc lập.

Việc xem xét trong các trong các yếu tố F1

đến F9, yếu tố nào thật sự tác động đến kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế & QTKD thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học một cách trực tiếp sẽ thực hiện được bằng phương trình hồi qui tuyến tính

$$KQHT = \beta_0 + \beta_1 F_1 + \beta_2 F_2 + \beta_3 F_3 + \beta_4 F_4 + \beta_5 F_5 + \beta_6 F_6 + \beta_7 F_7 + \beta_8 F_8 + \beta_9 F_9$$

Trong đó, các biến đưa vào phân tích hồi qui được xác định bằng cách tính điểm của các nhân tố (Factor score).

Bảng 8. Tóm tắt mô hình (Model Summary)

Biến độc lập	Hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa (B)	Giá trị t (t-value)	Mức ý nghĩa thống kê (P-value)	VIF	Hệ số hồi qui chuẩn hóa (Beta)	Giá trị tuyệt đối của Beta	Mức độ đóng góp của các biến	Tầm quan trọng của các biến
(Constant)	1,434E-17	,000	1,000	1,000				
F1	0,096	2,523	0,012**	1,000	0,096	0,096	6,8%	6
F2	0,265	7,006	0,000***	1,000	0,265	0,265	18,7%	1
F3	0,229	6,057	0,000***	1,000	0,229	0,229	16,2%	2
F4	0,196	5,169	0,000***	1,000	0,196	0,196	13,9%	4
F5	0,130	3,434	0,001***	1,000	0,130	0,13	9,2%	5
F7	0,202	5,319	0,000***	1,000	0,202	0,202	14,3%	3
F8	0,202	5,333	0,000***	1,000	0,202	0,202	14,3%	3
F9	-0,095	-2,516	0,012**	1,000	-0,095	0,095	6,7%	7
Tổng						1,415	100%	

Biến số phụ thuộc: Kết quả học tập sinh viên (KQHT) theo kiến thức nhận được

Dung lượng mẫu quan sát	512
F	24,241***
Hệ số R-squared	0,527
Hệ số R-squared hiệu chỉnh	0,501

Chi chú: *** Mức ý nghĩa <0,001, ** Mức ý nghĩa <0,05, * Mức ý nghĩa <0,10 (Kiểm định 2 phía)

Trong bảng 8, hệ số R² hiệu chỉnh 0,501. Như vậy, 50,1% sự thay đổi về kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế & QTKD thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được từ các môn học được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình.

Kết quả ở bảng 8 cho thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 10. Như vậy các biến độc lập không có tương quan với nhau. Không có hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập.

Trong bảng 8, với mức ý nghĩa Sig. <0,01, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến

phụ thuộc và với mức độ tin cậy 99%.

Trong bảng 8 cột mức ý nghĩa cho thấy chỉ có hai biến F6 có mức ý nghĩa thống kê lớn hơn 0,05. Như vậy, tất cả các nhân tố F1 đến F9 (trừ F6) có tương quan có ý nghĩa với kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế & QTKD thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học với độ tin cậy 95%.

f. Thảo luận kết quả hồi qui

Các biến F1, F2, F3, F4, F5, F7, F8 có quan hệ cùng chiều với biến KQHT. Để xác định mức độ ảnh hưởng của các biến số độc lập ta xác định hệ số hồi qui chuẩn hóa. Các hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa có thể chuyển đổi dưới dạng phần trăm được thể hiện trong bảng 8.

Qua kết quả bảng 8 ta thấy thứ tự tầm quan trọng của các biến số ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế & QTKD thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học như sau: Cao nhất là F2 “Phương pháp học tập mang tính chủ động ở nhà” (18,7%); tiếp đến là F3 “Kiên định học tập” (16,2%); F7 “Phương pháp học tập chủ động trên lớp” (14,3%) và F8 “Án tượng trường học” (14,3%); F4 “Cạnh tranh trong học tập” (13,9%); F5 “Động cơ học tập” (9,2%); và thấp nhất là F9 “Tài nguyên cơ sở vật chất nhà trường” và F1 “Tài nguyên khác”.

Thông qua các kiểm định có thể khẳng định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế & QTKD thông qua kiến thức và kỹ năng thu nhận được của các môn học là: (1) “Phương pháp học tập”, (2) “Kiên định trong học tập”, (3) “Cạnh tranh trong học tập”, (4) “Án tượng trường học”, (5) Tài nguyên nhà trường và (6) Động cơ học tập”.

3.2. Gợi mở các giải pháp góp phần nâng cao kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế & QTKD

Dựa vào kết quả phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chính qui khoa Kinh tế & QTKD có thể đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên như sau:

3.2.1. Về phương pháp học tập

Kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp học tập có ảnh hưởng nhiều nhất đến kết quả học tập của sinh viên; vì vậy nhà trường cần phải giới thiệu và trang bị cho sinh viên phương pháp học tập thích hợp. Sinh viên phải kết hợp học tập ở trên lớp với học tập ở nhà, trên thư viện. Khi học tập trên lớp sinh viên chú ý nghe giảng để nắm bắt được nội dung chính của bài giảng, đặt câu hỏi và trao đổi bài với giáo viên. Ở nhà sinh viên tận dụng tối đa thời gian để đọc thêm những tài liệu tham khảo, làm bài tập, tiểu luận. Sinh viên có thể tổ

chức học nhóm hoặc có thể tham gia các câu lạc bộ học thuật như tin học, ngoại ngữ. Và sinh viên phải tự nhận thức được rằng trong môi trường học ở bậc đại học, sinh viên phải chủ động trong việc học tập không giống như ở bậc giáo dục phổ thông.

Kết quả nghiên cứu của Lê Đình Hải *et al.* (2015) cho thấy sinh viên năm 2 và 3 có kết quả cao hơn hẳn so với sinh viên năm thứ nhất. Một nguyên nhân quan trọng có thể là do sinh viên năm thứ nhất chưa làm quen được môi trường và phương pháp học tập ở bậc đại học. Vì vậy trong đợt sinh hoạt đầu khóa nhà trường cần tổ chức các khóa học ngắn hạn để trang bị cho sinh viên về phương pháp học tập ở bậc đại học, kỹ năng IT để sinh viên có thể tra cứu tài liệu trên thư viện, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng đăng ký môn học... Các lớp ngắn hạn có thể do các nhân viên thư viện, các chuyên gia tư vấn đến từ các khoa và phòng ban của Nhà trường.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sinh viên học thêm ở thư viện, sử dụng máy vi tính, Internet phục vụ học tập cũng cho kết quả học tập cao hơn. Vì vậy, Nhà trường cần ưu tiên đầu tư cho thư viện, đầu tư hệ thống máy tính và Internet phục vụ cho việc học tập của sinh viên.

Ngoài ra còn phải khuyến khích giáo viên giảng dạy lấy sinh viên làm trung tâm. Tạo thêm động lực cho sinh viên trong quá trình học tập.

3.2.2. Về tính kiên định và động cơ trong học tập

Kết quả nghiên cứu cho thấy, kiên định trong học tập đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Vì vậy nhà trường cần giáo dục tư tưởng cho sinh viên đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất để học tránh tình trạng đang học trường này, ôn thi đại học để thi trường khác. Đồng thời nhà trường tăng cường giáo dục và quản lý sinh viên để họ tập trung sức lực và thời gian đầu tư vào trong

quá trình học tập, tránh sao nhãng và sa đà vào những hoạt động không lành mạnh.

3.2.3. Về môi trường cạnh tranh trong học tập

Để nâng cao kết quả học tập của sinh viên thì môi trường cạnh tranh trong học tập đóng vai trò hết sức quan trọng. Để có được môi trường cạnh tranh này thì nhà trường cần quán triệt giáo viên trong việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên một cách công bằng, minh bạch. Bên cạnh đó nhà trường cần áp dụng các biện pháp khen thưởng cho những sinh viên có thành tích cao trong học tập để sinh viên có động lực phấn đấu.

3.2.4. Về ấn tượng trường học

Ấn tượng trường học đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Trước tiên chúng ta phải đề cập đến thương hiệu của nhà trường, môi trường học tập và môi trường cảnh quan của nhà trường. Để có một thương hiệu tốt thì đòi hỏi nhà trường phải có chiến lược đầu tư xây dựng và phát triển lâu dài.

Ấn tượng trường học cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút sinh viên vào học trường đại học.

3.2.5. Về tài nguyên nhà trường

Bên cạnh việc áp dụng phương pháp học tập thích hợp, tính kiên định, môi trường cạnh tranh, ấn tượng trường học thì tài nguyên nhà trường cũng đóng góp một cách đáng kể đến kết quả học tập của sinh viên. Tài nguyên của nhà trường bao gồm cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, thương hiệu của nhà trường. Vì vậy nhà trường cần phải tranh thủ được các dự án đầu tư cơ sở vật chất cho nhà trường, xây dựng chiến lược dài hạn cho việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ đặc biệt là đội ngũ giảng viên. Nhà trường cần có chiến lược dài hạn cho việc xây dựng thương hiệu trường đại học trở thành trường đầu ngành về đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực lâm nghiệp.

IV. KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến KQHT của sinh viên chính quy trường ĐHLN là rất cấp thiết sẽ giúp cho nhà trường phát huy các yếu tố tích cực, quan trọng và hạn chế các yếu tố tiêu cực để góp phần nâng cao KQHT của sinh viên từ đó nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Nghiên cứu này có mục tiêu xây dựng và kiểm định mô hình biểu thị mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và KQHT của sinh viên chính qui đang học tại ĐHLN làm cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao KQHT của sinh viên trường ĐHLN.

Để đạt mục tiêu nghiên cứu trên, đề tài nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu về kết quả học tập của sinh viên và các nhân tố ảnh hưởng tiềm năng. Đề tài đã khảo sát bằng bảng hỏi cho 512 sinh viên chính quy của khoa Kinh tế & QTKD và đã sử dụng các mô hình phân tích nhân tố khám phá cho việc xác định được các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến kết quả học tập của sinh viên chính quy khoa Kinh tế & QTKD, bao gồm: Phương pháp học tập, kiên định trong học tập, cạnh tranh trong học tập, ấn tượng trường học, tài nguyên nhà trường và động cơ học tập. Trên cơ sở các nhân tố ảnh hưởng, một số giải pháp cũng đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên theo thứ tự ưu tiên của các giải pháp theo mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Lan Anh (2010). *Những yếu tố ảnh hưởng đến tính tích cực học tập của sinh viên đại học*. Luận văn Thạc sĩ, Trung tâm ĐBCLĐT & NCPTGD, ĐHQGHN.
2. Camara, W. J. and Schmidt, A. E. (1999). *Group Differences in standardized Testing and Social Stratification*. College Board Report No. 99-5 College Entrance Examination Board, New York.
3. Checchi, D., Franzoni, F., Ichino, A. and Rustichini, A. (2000). *College Choice and Academic*

Performance, version of paper prepare for the conference on "Politiche pubbliche per il lavoro" in Pavia.

4. Chu Phương Hiền (2008). *Nghiên cứu không khí tâm lý lớp học của tập thể sinh viên Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông*. Luận văn Thạc sỹ Tâm lý học, Viện Khoa học Giáo dục.

5. Huỳnh Quang Minh (2002). *Khảo sát những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên hệ chính qui Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM*. Đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.

6. Maldilaras, A. (2002). *Industrial Placement and Degree Performance: Evidence from a British Higher Institution, University of Surrey*.

7. Nguyễn Công Khanh (2009). *Nghiên cứu phong cách học của sinh viên Trường ĐHKHXH - NV & Trường ĐHKHTN*. Trung tâm ĐBCLĐT& NCPTGD, ĐHQGHN.

8. Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Đình Thọ, Mai Lê Thúy Vân (2008). *Các yếu tố chính tác động vào kiến thức thu nhận của sinh viên khối ngành kinh tế tại TP.HCM*. Đề tài B2007-76-05, Bộ Giáo dục & đào tạo.

USING EXPLORATORY FACTOR ANALYSIS TO IDENTIFY FACTORS INFLUENCING STUDY RESULTS OF STUDENTS FROM ECONOMICS AND BUSINESS MANAGEMENT FACULTY, VIETNAM FORESTRY UNIVERSITY

Le Dinh Hai

SUMMARY

In this research, we surveyed 512 students from the Faculty of Economics and Business Management (FEBM). The analysis of Exploratory Factor Analysis (EFA) indicated that factors (including: Method in study, Consistence in study, Competition in study, University impression, University resources, and Motivation in study) significantly affected the study results of FEBM's students. The findings of this research, therefore, provide implications for solution development, with the aims being to improve the study results of FEBM's students in particular, and of VFU's student in general.

Keywords: *Economics and business management faculty, exploratory factor analysis - EFA, study results, VFU.*

Người phản biện : PGS.TS. Trần Hữu Đào

Ngày nhận bài : 19/9/2015

Ngày phản biện : 10/3/2016

Ngày quyết định đăng : 21/3/2016